

## 我想学太极拳

## 一、课文 Kéwén Texts

## (一) 我想学太极拳

玛丽：你会打太极拳吗？

Nǐ huì dǎ tàijíquán ma?

麦克：不会。你呢？

Bú huì. Nǐ ne?

玛丽：我也不会。你想不想学？

Wǒ yě bú huì. Nǐ xiǎng bù xiǎng xué?

麦克：想学。

Xiǎng xué.

玛丽：我也想去学。听说体育老师下星期

教太极拳，我们去报名吧。

jiāo tàijíquán, wǒmen qù bàomíng ba.

麦克：好。

Hǎo.

## (二) 您不能再说一遍

玛丽：老师，我们想学太极拳，现在可以

报名吗？

bàomíng ma?

老师：可以。

Kéyǐ.

玛丽：什么时候开始上课？

Shénme shíhòu kaishǐ shàngkè?

老师：下星期一。

Xià xīngqīyī.

玛丽：每天下午都有课吗？

Měitiān xiàwǔ dōu yǒu kè ma?

老师：不。只“一三五”下午。

Bù. Zhǐ “yī sān wǔ” xiàwǔ.

玛丽：对不起，您能不能再说一遍？我

Duìbuqǐ, nín néng bù néng zài shuō yí biàn? Wǒ

不懂“一三五”是什么意思。

bù dǒng “yī sān wǔ” shì shénme yìsi.

老师：就是星期一、星期三、星期五。

Jiù shì xīngqīyī, xīngqī sān, xīngqī wǔ.

玛丽：从几点到几点上课？

Cóng jǐ diǎn dào jǐ diǎn shàngkè?

老师：四点半到五点半。一次一个小时。

Sì diǎn bàn dào wǔ diǎn bàn. Yí cì yí ge xiǎoshí.

(星期一下午……)

老师：玛丽！玛丽怎么没来？

Mǎlǐ! Mǎlǐ zénme méi lái?

麦克：老师，玛丽让我给她请个假。她

今天有点儿不舒服，头疼，发烧，可能

明天有点儿不舒服，头疼，发烧，可能

后天有点儿不舒服，头疼，发烧，可能

大后天有点儿不舒服，头疼，发烧，可能

感冒了。她要去医院看病，不能  
 gǎimiào le tā yào qù yīyuàn kàn bìng, bù néng  
 来上课。  
 lái shàngkè.

## 二. 生词 Shēngcí New Words

- |                      |             |                            |
|----------------------|-------------|----------------------------|
| 1. 会<br>(能愿, 动)      | huì         | can, will                  |
| 2. 打<br>(动)          | dǎ          | play, practise             |
| 3. 太极拳<br>(名)        | tàijíquán   | taïjiquan                  |
| 4. 能<br>(能愿)         | néng        | can, be able to            |
| 5. 听说<br>(动)         | tīng shuō   | hear                       |
| 6. 下(星期)(名)          | xià(xīngqī) | next (week)                |
| 7. 可以<br>(能愿)        | kěyǐ        | can, may                   |
| 8. 报名<br>(动)         | bào míng    | register (for)             |
| 9. 遍<br>(量)          | biàn        | times (a quantifier)       |
| 10. 开始<br>(动)        | kāishǐ      | begin                      |
| 11. 懂<br>(动)         | dǒng        | understand                 |
| 12. 意思<br>(名)        | yìsi        | meaning                    |
| 13. 次<br>(量)         | cì          | time (a quantifier)        |
| 14. 小时<br>(名)        | xǎoshí      | hour                       |
| 15. 请假<br>(动)        | qǐng jià    | ask for leave              |
| 16. 舒服<br>(形)        | shūfu       | comfortable                |
| 17. 头<br>(名)         | tóu         | head                       |
| 18. 疼<br>(动)         | téng        | ache                       |
| 19. 发烧<br>(动)        | fā shāo     | have a fever               |
| 20. 可能<br>(形, 名, 能愿) | kěnéng      | possible, possibility, can |

- |                  |          |                   |
|------------------|----------|-------------------|
| 21. 感冒<br>(动, 名) | gǎnmào   | catch a cold, flu |
| 22. 看病<br>(动, 名) | kàn bìng | see a doctor      |
| 23. 病<br>(动, 名)  | bìng     | get sick, illness |

## 补充生词 Bùchōng shēngcí Supplementary New Words

- |              |          |                            |
|--------------|----------|----------------------------|
| 1. 开车<br>(动) | kāi chē  | drive (a car, truck, etc.) |
| 2. 游泳<br>(动) | yóu yǒng | swimming                   |
| 3. 钓鱼<br>(动) | diào yú  | fishing                    |
| 4. 停车<br>(动) | tīng chē | park the car               |
| 5. 护照<br>(名) | hùzhào   | passport                   |
| 6. 执照<br>(名) | zhìzhào  | driving license            |

## 三. 注释 Zhùshì Notes

(一) 老师, 您能不能再说一遍? Could you say it again/ Could you repeat it?  
 副词“再”用在动词前作状语, 表示动作(状态)的重复或继续。而这种重复或继续是尚未实现的。例如:

The adverb “再” is used before a verb as an adverbial to denote the repetition or continuity of an action (or state). This repetition and continuity is yet to be accomplished, e.g.

- (1) 您再说一遍, 好吗?  
 (2) 明天我再来。

(二) 从几点到几点上课? When does the class start and finish?

“从……到……”格式在句中作状语, 表示时间的起点和终点。

The pattern “从……到……” functions as an adverbial in the sentence, which indicates the time when something begins and ends.

- (1) 我们上午从八点到十二点上课。  
 (2) 从七月十号到八月三十一号放假。